Lingard

Quần áo trong tiếng Tây Ban Nha

Từ vựng tiếng Tây Ban Nha về quần áo, giày dép và phụ kiện, cùng các động từ đang mặc, mặc vào và cởi ra, mỗi từ kèm phát âm, bản dịch và một ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/clothes-in-spanish

Tiếng Tây Ban Nha · Quần áo · 38

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**la ropa** [la ˈropa] En invierno necesitas **ropa** de abrigo.	**quần áo** Vào mùa đông bạn cần **quần áo** ấm.	☐☐☐
2	**la camiseta** [la kamiˈseta] En verano casi siempre llevo **camiseta**.	**áo phông** Mùa hè tôi hầu như luôn mặc **áo phông**.	☐☐☐
3	**la camisa** [la kaˈmisa] Plancha la **camisa** antes de la reunión.	**áo sơ mi** Hãy là **áo sơ mi** trước cuộc họp.	☐☐☐
4	**la blusa** [la ˈβlusa] Con esa falda queda bien una **blusa** blanca.	**áo blouse** Một chiếc **áo blouse** trắng rất hợp với chân váy đó.	☐☐☐
5	**el jersey** [el xerˈsej] Ponte un **jersey**, que está refrescando.	**áo len** Mặc **áo len** vào đi, trời đang trở lạnh.	☐☐☐
6	**la sudadera** [la suðaˈðera] El chico lleva una **sudadera** gris con capucha.	**áo nỉ** Cậu bé mặc một chiếc **áo nỉ** màu xám có mũ.	☐☐☐
7	**la chaqueta** [la tʃaˈketa] Llévate una **chaqueta**, que por la noche refresca.	**áo khoác** Mang theo **áo khoác** đi, buổi tối trời mát đấy.	☐☐☐
8	**el abrigo** [el aˈβriɣo] En invierno lleva un **abrigo** grueso.	**áo khoác dài** Mùa đông anh ấy mặc một chiếc **áo khoác dài** dày.	☐☐☐
9	**el pantalón** [el pantaˈlon] Este **pantalón** me queda largo.	**quần** Chiếc **quần** này quá dài đối với tôi.	☐☐☐
10	**los vaqueros** [los βaˈkeros] El fin de semana casi siempre lleva **vaqueros**.	**quần jean** Cuối tuần anh ấy hầu như luôn mặc **quần jean**.	☐☐☐
11	**los pantalones cortos** [los pantaˈlones ˈkortos] Con este calor prefiero llevar **pantalones cortos**.	**quần short** Trời nóng thế này tôi thích mặc **quần short** hơn.	☐☐☐
12	**la falda** [la ˈfalda] Lleva una **falda** larga de flores.	**chân váy** Cô ấy mặc một chiếc **chân váy** dài in hoa.	☐☐☐
13	**el vestido** [el βesˈtiðo] Se puso un **vestido** elegante para la cena.	**váy liền** Cô ấy mặc một chiếc **váy** thanh lịch đi ăn tối.	☐☐☐
14	**el traje** [el ˈtraxe] Para la boda se puso un **traje** oscuro.	**bộ vest** Đi đám cưới anh ấy mặc một **bộ vest** tối màu.	☐☐☐
15	**la corbata** [la korˈβata] Se hace el nudo de la **corbata** delante del espejo.	**cà vạt** Anh ấy thắt **cà vạt** trước gương.	☐☐☐
16	**el calcetín** [el kalθeˈtin] Tengo un agujero en el **calcetín**.	**tất** Chiếc **tất** của tôi bị thủng một lỗ.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**el zapato** [el θaˈpato] Necesito **zapatos** nuevos para el trabajo.	**giày** Tôi cần **giày** mới để đi làm.	☐☐☐
18	**la bota** [la ˈβota] En invierno lleva **botas** de cuero.	**giày bốt** Mùa đông cô ấy đi **giày bốt** da.	☐☐☐
19	**la zapatilla** [la θapaˈtiʝa] Para hacer deporte necesita **zapatillas** nuevas.	**giày thể thao** Để chơi thể thao cô ấy cần **giày thể thao** mới.	☐☐☐
20	**la sandalia** [la sanˈdalja] En vacaciones solo lleva **sandalias**.	**dép xăng-đan** Đi nghỉ anh ấy chỉ đi **dép xăng-đan**.	☐☐☐
21	**la bufanda** [la βuˈfanda] Lleva una **bufanda** gruesa alrededor del cuello.	**khăn quàng cổ** Cô ấy quàng một chiếc **khăn** dày quanh cổ.	☐☐☐
22	**el guante** [el ˈɣwante] Sin **guantes** se me quedan las manos heladas.	**găng tay** Không có **găng tay** tay tôi lạnh cóng.	☐☐☐
23	**el cinturón** [el θintuˈɾon] Sin **cinturón** se me caen los pantalones.	**thắt lưng** Không có **thắt lưng** thì quần tôi bị tụt.	☐☐☐
24	**el pijama** [el piˈxama] Los niños ya tienen el **pijama** puesto.	**bộ đồ ngủ** Bọn trẻ đã mặc **đồ ngủ** rồi.	☐☐☐
25	**la ropa interior** [la ˈropa inteˈɾjoɾ] Para el viaje meto bastante **ropa interior**.	**đồ lót** Tôi mang theo khá nhiều **đồ lót** cho chuyến đi.	☐☐☐
26	**el bañador** [el βaɲaˈðoɾ] Se le ha olvidado el **bañador** en casa.	**đồ bơi, quần bơi** Anh ấy để quên **đồ bơi** ở nhà.	☐☐☐
27	**el uniforme** [el uniˈforme] La enfermera lleva un **uniforme** blanco.	**đồng phục** Cô y tá mặc **đồng phục** màu trắng.	☐☐☐
28	**el bolsillo** [el βolˈsiʝo] Tengo las llaves en el **bolsillo**.	**túi (quần, áo)** Chìa khóa ở trong **túi** của tôi.	☐☐☐
29	**el botón** [el βoˈton] A mi chaqueta le falta un **botón**.	**cúc áo** Áo khoác của tôi bị mất một chiếc **cúc**.	☐☐☐
30	**la cremallera** [la kɾemaˈʝeɾa] La **cremallera** se ha atascado.	**khóa kéo** **Khóa kéo** bị kẹt rồi.	☐☐☐
31	**la talla** [la ˈtaʝa] ¿Tiene esta camisa en una **talla** más grande?	**cỡ, kích cỡ** Chị có chiếc áo sơ mi này **cỡ** lớn hơn không?	☐☐☐
32	**llevar** [ʝeˈβaɾ] En la oficina casi siempre **lleva** camisa.	**mặc, mang, đeo** Ở văn phòng anh ấy hầu như luôn **mặc** áo sơ mi.	☐☐☐
33	**ponerse** [poˈneɾse] Me **pongo** una chaqueta y salgo.	**mặc vào** Tôi **mặc** áo khoác **vào** rồi đi ra ngoài.	☐☐☐
34	**quitarse** [kiˈtaɾse] Por favor, **quítate** los zapatos en la entrada.	**cởi ra** Làm ơn **cởi** giày **ra** ở lối vào.	☐☐☐
35	**probarse** [pɾoˈβaɾse] ¿Puedo **probarme** estos pantalones?	**mặc thử** Tôi có thể **mặc thử** chiếc quần này không?	☐☐☐
36	**la moda** [la ˈmoða] A mi hermana le interesa mucho la **moda**.	**thời trang** Chị gái tôi rất quan tâm đến **thời trang**.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**el sombrero** [el somˈbɾeɾo] Mi abuelo nunca sale de casa sin **sombrero**.	**mũ** Ông tôi không bao giờ ra khỏi nhà mà không đội **mũ**.	☐☐☐
38	**la gorra** [la ˈɣora] Mi hermano lleva la **gorra** al revés.	**mũ lưỡi trai** Anh trai tôi đội **mũ lưỡi trai** ngược.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Tây Ban Nha · Quần áo · 38

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

mũ _____ 37

quần jean _____ 10

mặc, mang, đeo _____ 32

chân váy _____ 12

thắt lưng _____ 23

đồ bơi, quần bơi _____ 26

bộ đồ ngủ _____ 24

đồ lót _____ 25

mặc thử _____ 35

khóa kéo _____ 30

tất _____ 16

túi (quần, áo) _____ 28

cởi ra _____ 34

găng tay _____ 22

mũ lưỡi trai _____ 38

bộ vest _____ 14

quần short _____ 11

áo khoác _____ 7

khăn quàng cổ _____ 21

áo blouse _____ 4

thời trang _____ 36

áo nỉ _____ 6

váy liền _____ 13

áo khoác dài _____ 8

đồng phục _____ 27

dép xăng-đan _____ 20

cà vạt _____ 15

cúc áo _____ 29

cỡ, kích cỡ _____ 31

áo len _____ 5

giày bốt _____ 18

áo sơ mi _____ 3

quần _____ 9

giày _____ 17

mặc vào _____ 33

quần áo _____ 1

giày thể thao _____ 19

áo phông _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**